

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18
Số: 03HN/2020-L18
V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 27/10/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số 03HN/20-19/L18 ngày 28/10/2020.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.814.296.334.375	1.634.486.121.098
I- Tiền	110	5.1	41.987.739.117	70.767.346.250
1. Tiền	111		38.387.739.117	49.067.346.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.600.000.000	21.700.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	26.596.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			26.596.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.162.802.781.485	1.081.640.533.795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	798.519.629.222	872.695.856.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		183.811.439.451	110.762.895.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	233.509.624.867	152.716.373.229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(53.037.912.055)	(54.534.591.691)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	579.664.773.111	433.555.534.166
1. Hàng tồn kho	141		579.664.773.111	433.555.534.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		29.841.040.662	21.925.906.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.205.665.485	1.845.450.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	28.554.234.984	19.983.308.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	81.140.193	97.147.102
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		564.631.575.425	585.156.726.783
I Các khoản phải thu dài hạn	210		137.100.000	137.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	137.100.000	137.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		479.524.595.157	487.525.498.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	469.428.619.289	475.494.453.266
- Nguyên giá	222		743.107.337.441	718.204.341.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.678.718.152)	(242.709.888.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		8.759.050.194	10.656.093.504
- Nguyên giá	225		15.839.982.909	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.080.932.715)	(5.183.889.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.336.925.674	1.374.951.679
- Nguyên giá	228		1.836.925.674	1.874.951.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.012.279.017	8.501.221.376
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1.012.279.017	8.501.221.376
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		58.951.125.982	61.280.204.893
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.222.568.493	7.521.497.893
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	52.910.000.000	52.820.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(2.451.442.511)	(331.293.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		25.006.475.269	27.712.702.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	24.486.311.788	27.712.702.065
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		520.163.481	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.378.927.909.800	2.219.642.847.881
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.984.936.927.491	1.826.767.457.294
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.595.685.805.653	1.587.241.085.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	630.687.803.435	701.704.223.104
2. Người mua trả tiền trước	312		323.061.180.397	306.111.143.314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	9.269.447.457	5.588.061.815
4. Phải trả người lao động	314		38.533.230.980	61.922.714.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	10.263.392.456	8.289.415.101
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.869.565	58.349.017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	50.823.890.889	61.483.612.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	447.397.669.257	339.646.203.815
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	75.332.714.464	90.300.662.081

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.295.606.753	12.136.699.659
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		389.251.121.838	239.526.372.281
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	215.419.919	225.419.919
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	374.569.928.622	226.450.311.538
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	14.465.773.297	12.850.640.824
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		393.990.982.309	392.875.390.587
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	393.990.982.309	392.875.390.587
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.501.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.399.339.770	33.314.871.818
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.811.796.781	18.439.130.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.642.883.683	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.168.913.098	15.669.103.447
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.16	94.398.647.575	96.740.189.782
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.378.927.909.800	2.219.642.847.881

Ngày 27 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Tổng giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2020

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	471.852.625.557	341.048.233.447	1.166.774.513.540	1.002.349.028.059
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.666.667		6.666.667	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	471.845.958.890	341.048.233.447	1.166.767.846.873	1.002.349.028.059
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	439.552.700.314	319.800.424.398	1.102.522.808.162	951.395.231.241
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		32.293.258.576	21.247.809.049	64.245.038.711	50.953.796.818
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.306.588.114	818.013.485	2.478.365.504	8.170.808.068
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	6.150.926.441	4.484.155.345	21.455.211.527	20.753.806.436
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.930.092.097	4.143.287.212	18.676.800.568	15.398.547.936
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.042.768	152.482.959	353.568.493	382.269.570
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	488.267.634	469.402.962	1.612.942.842	1.387.371.181
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.327.122.726	12.675.186.975	43.734.334.640	33.805.476.726
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		12.636.572.657	4.589.560.211	274.483.699	3.560.220.113
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	5.383.230.349	19.223.103.753	29.501.513.942	28.636.865.160
14.	Chi phí khác	32	VI.5	1.191.173.965	575.896.529	1.673.282.133	694.533.709
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.192.056.384	18.647.207.224	27.828.231.809	27.942.331.451
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.828.629.041	23.236.767.435	28.102.715.508	31.502.551.564
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.620.123.047	5.333.631.041	6.737.317.570	8.109.637.895
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	(537.201.630)	-
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.208.505.994	17.903.136.394	21.902.599.568	23.392.913.669
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.565.352.987	15.943.240.881	9.168.913.098	16.553.493.273
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.643.153.007	1.959.895.513	12.733.686.470	6.839.420.396
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 07 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 3 - 2020

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.371.341.555.642	1.059.394.096.839
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.311.711.513.904)	(1.010.015.816.670)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(217.973.856.190)	(144.051.806.799)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(40.073.620.753)	(15.385.959.458)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.157.596.089)	(5.321.115.559)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45.433.514.472	73.027.379.314
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101.190.726.028)	(85.286.603.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(255.332.242.850)	(127.639.826.303)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(9.573.563.636)	(205.216.774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		(6.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.900.000.000	20.463.785.029
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(15.829.880.200)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26	909.326.236	
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.100.597.846	2.035.825.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.356.360.446	(405.486.375)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.255.000.000	33.798.810.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	977.050.799.022	474.961.227.453
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(733.897.677.419)	(420.099.055.100)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(2.815.643.912)	(3.135.242.129)
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.396.202.420)	(7.007.021.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	222.196.275.271	78.518.719.017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(28.779.607.133)	(49.526.593.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.767.346.250	87.055.948.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	41.987.739.117	37.529.389.775

Người lập biểu

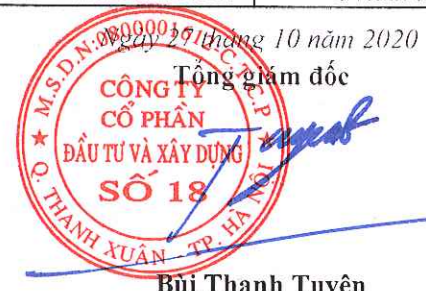


Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3 - Năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,6%
Các cổ đông khác	21.469.258	214.692.580.000	93,4%
Cộng	22.988.008	229.880.080.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Xây lắp	100%	100%
Các công ty liên kết của Công ty :			

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
----------------	-------------------	---------------------------	-------------------------

Công ty CPĐT và XD số 18.7 Xây lắp 34,35% 34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các đường bộ, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành

viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
- Tiền mặt	2.539.199.622	788.472.899
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	35.848.539.495	48.278.873.351
- Các khoản tương đương tiền	3.600.000.000	21.700.000.000
Tổng	41.987.739.117	70.767.346.250

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Ngắn hạn

	Ngày 30/09/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	26.596.800.000	26.596.800.000
Tổng	-	-	26.596.800.000	26.596.800.000

2.2 Dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	7.222.568.493	6.869.000.000	7.521.497.893
- Đầu tư vào đơn vị khác	52.910.000.000	52.910.000.000	52.820.000.000	52.820.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	61.049.000.000	61.402.568.493	60.959.000.000	61.611.497.893
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.451.442.511)		(331.293.000)
Tổng	61.049.000.000	58.951.125.982	60.959.000.000	61.280.204.893

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	798.519.629.222	872.695.856.740
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	357.150.194.608	388.318.300.049
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	32.375.012.029	33.603.952.930
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	44.379.598.777	91.565.589.362
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu	21.746.085.058	23.197.085.058
+ Công ty Tùng Lâm	27.156.508.358	27.156.508.358
+ BQL DA CT NM Phía Bắc Thái Nguyên	56.371.824.786	58.894.260.741
+ Nhà máy đóng tàu Hải Dương	2.043.295.600	37.043.295.600
+ Sở giao thông vận tải tỉnh Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	148.340.632.000	92.120.370.000
Tổng	441.369.434.614	484.377.556.691
	798.519.629.222	872.695.856.740

*** Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

- Tổng công ty Licogi - CTCP	21.746.085.058	23.197.085.058
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7		

4. Phải thu khác

	Ngày 30/09/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	233.509.624.867	-	152.716.373.229	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CP năng lượng Biteco	2.905.598.384		7.301.164.384	
- Công ty năng lượng Xuân An	12.763.326.347		23.000.000.000	
- Tạm ứng	99.505.529.802		54.707.716.106	
- Phải thu khác	68.528.617.995		17.900.940.400	
b) Dài hạn	137.100.000	-	137.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	137.100.000		137.100.000	
Tổng	233.646.724.867	-	152.853.473.229	-

*** Nợ xấu**

Diễn giải	Ngày 30/09/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	101.264.086.761	48.226.174.706	78.387.271.282	23.852.679.591
Tổng	101.264.086.761	48.226.174.706	78.387.271.282	23.852.679.591

*** Chi tiết nợ xấu**

Tên khách hàng	Quá hạn trên 2 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải	206.282.000
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng	1.163.518.430
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	26.521.442.775
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông lương	18.959.100.514
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	7.519.713.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh	181.299.564
Công ty Cáp treo Hà tĩnh	2.036.878.638
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Công ty Cổ phần thế giới mới	900.000.000
Công ty CPXD và TM Phúc Hà	132.000.000
Công ty TNHH Siêu tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công nợ khác bàn giao an Bình	345.477.392
Tổng	101.264.086.761

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 30/09/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	15.816.737.225		11.274.154.112	
- Công cụ, dụng cụ	300.592.557		401.023.870	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	550.287.253.983		408.553.798.331	
- Thành phẩm	13.260.189.346		13.291.461.853	
- Hàng gửi bán			35.096.000	
Tổng	579.664.773.111	-	433.555.534.166	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 30/09/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Minh Đức		-	336.549.632	336.549.632
- NM Thủy điện Mường Khương		-		-
- Các hạng mục khác	1.012.279.017	1.012.279.017	8.164.671.744	8.164.671.744
Tổng	1.012.279.017	1.012.279.017	8.501.221.376	8.501.221.376

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2020	339.997.227.137	242.019.673.699	134.434.870.727	1.752.570.258	718.204.341.821
Tăng trong năm	6.480.778.478	17.029.671.708	8.303.515.127	82.800.000	31.896.765.313
- Mua sắm trong năm		17.029.671.708	8.303.515.127	82.800.000	25.415.986.835
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.480.778.478				6.480.778.478
Giảm trong năm	2.088.862.363	3.533.418.220	1.070.243.637	301.245.473	6.993.769.693
- Thanh lý, nhượng bán	2.088.862.363	3.379.972.579	1.070.243.637		6.539.078.579
Giảm khác		153.445.641		301.245.473	454.691.114
Ngày 30/09/2020	344.389.143.252	255.515.927.187	141.668.142.217	1.534.124.785	743.107.337.441
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Ngày 01/01/2020	26.992.073.098	118.164.795.031	96.569.194.971	983.825.455	242.709.888.555
- Khấu hao	9.795.409.496	13.243.839.046	9.691.757.203	122.732.268	32.853.738.013
- Thanh lý, nhượng bán	261.107.795	873.064.187	559.149.943		1.693.321.925
Giảm khác	17.038.149	153.445.641		21.102.701	191.586.491
Ngày 30/09/2020	36.509.336.650	130.382.124.249	105.701.802.231	1.085.455.022	273.678.718.152
Giá trị còn lại					-
Ngày 01/01/2020	313.005.154.039	123.854.878.668	37.865.675.756	768.744.803	475.494.453.266
Ngày 30/09/2020	307.879.806.602	125.133.802.938	35.966.339.986	448.669.763	469.428.619.289

8. Chi phí trả trước

	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.205.665.485	1.845.450.829
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.205.665.485	1.845.450.829
b) Dài hạn	24.486.311.788	27.712.702.065
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	24.486.311.788	27.712.702.065
- Các khoản khác		
Tổng	25.691.977.273	29.558.152.894

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Ngày 30/09/2020		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	447.397.669.257	447.397.669.257	800.869.374.872	693.117.909.430	339.646.203.815
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	84.825.864.894	84.825.864.894	87.979.117.598	73.428.614.585	70.275.361.881
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	143.606.859.938	143.606.859.938	155.729.759.939	117.425.578.663	105.302.678.662
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	114.655.665.580	114.655.665.580	301.104.415.843	285.767.166.921	99.318.416.658
Ngân hàng TMCP quân đội	6.147.748.539	6.147.748.539	21.948.462.968	51.329.676.675	35.528.962.246
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	31.129.590.272	31.129.590.272	85.606.301.847	65.233.948.000	10.757.236.425
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	37.173.569.826	37.173.569.826	110.349.946.469	91.349.924.586	18.173.547.943
- Vay đối tượng khác	23.020.000.000	23.020.000.000	31.170.000.000	8.440.000.000	290.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	6.409.370.208	6.409.370.208	6.409.370.208		
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	429.000.000	429.000.000	572.000.000	143.000.000	
- N. hàng TM Shinhanbank	-	-	183.783.782	183.783.782	
b) Vay dài hạn	374.569.928.622	374.569.928.622	175.779.267.958	27.659.650.874	226.450.311.538
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	33.317.005.984	33.317.005.984	17.564.887.158	6.409.370.208	22.161.489.034
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	1.581.380.800	1.581.380.800	664.380.800	832.000.000	1.749.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	158.954.623.405	158.954.623.405		13.485.000.000	172.439.623.405
- Thuê tài chính dài hạn	2.454.072.946	2.454.072.946		2.580.521.208	5.034.594.154

- N. hàng TM Shinhanbank	-	-		459.459.458	459.459.458
-Vay đối tượng khác	178.262.845.487	178.262.845.487	157.550.000.000	3.893.300.000	24.606.145.487
Tổng	821.967.597.879	821.967.597.879	976.648.642.830	720.777.560.304	566.096.515.353

10. Phải trả người bán	Ngày 30/09/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	630.687.803.435	630.687.803.435	701.704.223.104	701.704.223.104
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	148.367.635.601	148.367.635.601	132.682.492.062	132.682.492.062
<i>Công ty CPTM Hải long</i>	<i>101.913.977.406</i>	<i>101.913.977.406</i>	<i>85.677.893.241</i>	<i>85.677.893.241</i>
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	<i>46.453.658.195</i>	<i>46.453.658.195</i>	<i>47.004.598.821</i>	<i>47.004.598.821</i>
- Phải trả cho các đối tượng khác	482.320.167.834	482.320.167.834	569.021.731.042	569.021.731.042
Tổng	630.687.803.435	630.687.803.435	701.704.223.104	701.704.223.104

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Ngày 30/09/2020	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	9.269.447.457	76.866.719.604	73.185.333.962	5.588.061.815
- Thuế giá trị gia tăng	491.130.973	64.980.294.799	66.960.594.404	2.471.430.578
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.979.401.132	6.739.843.951	1.571.396.508	2.810.953.689
- Thuế Thu nhập cá nhân	798.915.352	1.334.771.091	841.533.287	305.677.548
- Các loại thuế khác		3.811.809.763	3.811.809.763	
Nội dung	Ngày 30/09/2020	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	28.635.375.177	94.386.563.029	85.831.643.910	20.080.456.058
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	28.554.234.984	94.166.008.529	85.595.082.501	19.983.308.956
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	81.140.193	220.554.500	236.561.409	97.147.102
- Các loại thuế khác				

12. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình
- Chi phí trích trước khác

b) Dài hạn

Tổng

	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10.263.392.456	8.289.415.101
- Trích trước chi phí công trình	10.263.392.456	8.124.788.064
- Chi phí trích trước khác		164.627.037
b) Dài hạn		
Tổng	10.263.392.456	8.289.415.101

13. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng

Ngày 30/09/2020	Đầu năm
50.823.890.889	61.483.612.663
1.312.041.310	899.346.626
896.465.260	461.961
180.475.700	774.739
78.219.408	
48.356.689.211	60.583.029.337
215.419.919	225.419.919
215.419.919	225.419.919
51.039.310.808	61.709.032.582

14. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

Ngày 30/09/2020	Đầu năm
75.332.714.464	90.300.662.081
75.332.714.464	90.300.662.081
14.465.773.297	12.850.640.824
14.465.773.297	12.850.640.824
89.798.487.761	103.151.302.905

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Tăng trong năm	148.880.290.000	-	9.712.015.136	15.669.103.447	4.861.879.021	179.123.287.604
- Trích quỹ			367.182.795			367.182.795
- Lãi trong năm nay				15.669.103.447	4.861.879.021	20.530.982.468
- Tăng vốn trong năm	33.880.290.000					33.880.290.000
- Tăng vốn do sáp nhập	115.000.000.000		9.344.832.341			124.344.832.341
Giảm trong năm	-	265.000.000	10.451.058.215	-	60.602.938.272	71.318.996.487
- Trích quỹ			5.685.193.721			5.685.193.721
- Giảm khác		265.000.000				265.000.000
- Giảm do thoái vốn			4.765.864.494		60.602.938.272	65.368.802.766
Số dư 31/12/2019	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	392.875.390.587
Số dư 01/01/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	392.875.390.587
Tăng trong năm	-	-	1.776.360.532	13.426.189.249	12.788.686.470	27.991.236.251
- Trích quỹ			1.776.360.532	(1.776.360.532)		-
- Lãi trong kỳ				9.168.913.098	12.733.686.470	21.902.599.568
- Tăng do góp vốn					55.000.000	55.000.000
- Tăng khác				6.033.636.683		6.033.636.683
Giảm trong năm	-	-	(1.308.107.420)	13.053.523.273	15.130.228.676	26.875.644.529
- Trích quỹ				2.875.361.199	1.387.478.530	4.262.839.729
- Phân chia lợi nhuận				13.792.804.800	8.820.000.000	22.612.804.800
- Giảm khác			(1.308.107.420)	(3.614.642.726)	4.922.750.146	-
Số dư 30/09/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	36.399.339.770	18.811.796.781	94.398.647.575	393.990.982.309

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	214.692.580.000	214.692.580.000
Tổng	229.880.080.000	229.880.080.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Ngày 30/09/2020	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	80.999.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm		33.880.290.000
+ Vốn góp tăng do sáp nhập		115.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	229.880.080.000	229.880.080.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.000	22.988.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.000	22.988.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.000	22.988.000
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.000	22.988.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	36.399.339.770	33.314.871.818
- Quỹ đầu tư phát triển	36.399.339.770	33.314.871.818
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Ngày 30/09/2020	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	73.555.000.000	73.500.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.109.961.105	7.531.781.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.733.686.470	15.708.408.781
Tổng	94.398.647.575	96.740.189.782

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
- Nợ khó đòi đã xử lý	14.930.087.444	13.968.274.625

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	90.722.290.852	112.370.820.266
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.076.010.438.688	888.251.437.508
Doanh thu hoạt động BĐS		1.410.714.285
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	41.784.000	316.056.000
Tổng	1.166.774.513.540	1.002.349.028.059
* Các khoản giảm trừ doanh thu	6.666.667	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.166.767.846.873	1.002.349.028.059
2. Giá vốn	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	82.350.768.805	105.194.628.671
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.020.140.766.850	845.187.015.934
Doanh thu hoạt động BĐS		732.134.076
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	31.272.507	281.452.560
Tổng	1.102.522.808.162	951.395.231.241
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.478.365.504	4.597.157.768
Lãi chậm trả CT Bắc Hà		3.573.615.801
Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ		34.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng	2.478.365.504	8.170.808.068
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	18.676.800.568	15.398.547.936
Lỗ do thoái vốn tại Cty LICOGI 18.6		4.846.088.386
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.778.410.959	509.170.114
Tổng	21.455.211.527	20.753.806.436
4. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.494.463.636	327.272.727
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	27.639.975.925	25.008.643.013
Các khoản khác	367.074.381	3.300.949.420
Tổng	29.501.513.942	28.636.865.160

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	964.667.359	
Chi phí khác	708.614.774	694.533.709
Tổng	1.673.282.133	694.533.709

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43.734.334.640	33.805.476.726
Chi phí nhân viên quản lý	24.992.624.254	18.868.157.037
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	3.629.302.427	4.301.474.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.377.513.805	4.723.977.391
Thuế, phí và lệ phí	797.825.174	1.192.064.534
Chi phí dự phòng	(1.458.913.455)	(3.984.974.935)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.891.489.063	2.583.953.789
Chi phí bằng tiền khác	6.504.493.372	6.120.824.318
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.612.942.842	1.387.371.181
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.612.942.842	1.387.371.181
Tổng	45.347.277.482	35.192.847.907

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.737.317.570	7.663.891.536
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		445.746.359
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.737.317.570	8.109.637.895

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	238.625.932.673	192.884.545.298	538.496.479.542	204.142.728.093	(7.375.172.066)		1.166.774.513.540
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.666.667	-	-	-	-	-	6.666.667
Doanh thu thuần	238.619.266.006	192.884.545.298	538.496.479.542	204.142.728.093	-	(7.375.172.066)	1.166.767.846.873
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	238.252.447.825	192.884.545.298	538.654.171.407	197.033.227.799	(56.545.456)	(7.375.172.066)	1.159.392.674.807
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	366.818.181		(157.691.865)	7.109.500.294	56.545.456		7.375.172.066
Tổng doanh thu thuần	238.619.266.006	192.884.545.298	538.496.479.542	204.142.728.093		(7.375.172.066)	1.166.767.846.873
Giá vốn hàng bán	219.365.983.608	190.739.748.173	497.087.746.670	202.704.501.777		(7.375.172.066)	1.102.522.808.162
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.253.282.398	2.144.797.125	41.408.732.872	1.438.226.316		-	64.245.038.711
Doanh thu hoạt động tài chính	5.225.193.552	2.281.926.622	1.712.761.212	407.104.113	150.542	(7.148.770.537)	2.478.365.504
Chi phí tài chính	14.015.546.104	4.112.217.608	6.783.018.321	78.447.317	5.232.714	(3.539.250.537)	21.455.211.527
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						353.568.493	353.568.493
Chi phí bán hàng	-	-	1.612.942.842	-	-	-	1.612.942.842
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.460.930.924	2.415.143.696	24.821.463.641	4.777.172.240	259.624.139	-	43.734.334.640
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(998.001.078)	(2.100.637.557)	9.904.069.280	(3.010.289.128)	(264.706.311)	(3.255.951.507)	274.483.699
Lợi nhuận khác	2.320.189.932	9.646.707.695	13.048.344.693	5.498.997.641		(2.686.008.152)	27.828.231.809
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.322.188.854	7.546.070.138	22.952.413.973	2.488.708.513	(264.706.311)	(5.941.959.659)	28.102.715.508
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.946.499	1.581.566.096	2.817.081.510	519.185.174		1.817.538.291	6.737.317.570
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(537.201.630)	(537.201.630)
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	1.320.242.355	5.964.504.042	20.135.332.463	1.969.523.339	(264.706.311)	(7.222.296.320)	21.902.599.568

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.267.254.859.266	453.845.985.892	789.505.359.927	205.999.091.464	8.048.240.446	(352.948.195.688)	2.371.705.341.307
Đầu tư vào công ty liên kết	7.222.568.493						7.222.568.493
Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản	1.274.477.427.759	453.845.985.892	789.505.359.927	205.999.091.464	8.048.240.446	(352.948.195.688)	2.378.927.909.800
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	994.784.263.696	366.890.378.639	722.688.989.432	174.183.459.792	2.815.746.757	(276.425.910.825)	1.984.936.927.491
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả	994.784.263.696	366.890.378.639	722.688.989.432	174.183.459.792	2.815.746.757	(276.425.910.825)	1.984.936.927.491

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	820.000.000	414.000.000
Ban giám đốc	Lương và các khoản khác	1.858.500.000	547.200.000

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

		246.405	3.676.637.635
Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	-	3.658.850.000
	Khối lượng		3.658.850.000
	Khác		

Công ty CPĐT và XD số 18.7

		246.405	17.787.635
	Công ty liên kết		16.315.200
	Tiền điện		
	Thí nghiệm	16.354.545	
	Khác	246.405	1.472.435

Giao dịch mua hàng

		9.519.791.582	28.348.587.366
Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn		
	Thí nghiệm		

Công ty CPĐT và XD số 18.7

		9.519.791.582	28.348.587.366
	Công ty liên kết		
	Khối lượng	8.169.356.128	28.186.189.823
	Khác	629.908.236	119.035.445
	Lãi vay	7.370.855	43.362.098
	Tiền cổ tức	549.520.000	
	Mua TSCĐ	163.636.363	

Các khoản phải thu

		39.772.477.969	49.740.381.378
Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	37.893.965.058	43.454.106.658
	Khối lượng	21.746.085.058	27.306.226.658
	Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000

Công ty CPĐT và XD số 18.7

		1.878.512.911	6.286.274.720
	Công ty liên kết		
	Khối lượng	1.878.512.911	5.253.610.314
	Phải thu khác		46.343.646
	Trả trước người bán		986.320.760

Các khoản phải trả

		47.347.749.345	47.962.190.800
Tổng công ty LICOGI	Công ty góp vốn	894.091.150	894.091.150
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	46.453.658.195	47.068.099.650

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23,73	29,38
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76,27	70,62
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,44	80,80
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,56	19,20
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,91	0,87
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,14	1,01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,03
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,41	3,14
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,79	1,65
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,18	1,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,39	0,84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,33	5,00

Người lập biểu



Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 27 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 03HN/20-19/L18

(V/v: Giải trình KQKD

Q3/2020 so với Q3/ 2019)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty Quý 3/2020 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Q3/2020	Q3/2019	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	478.538	361.241	+117.296
Tổng chi phí	464.330	343.338	+120.991
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.208	17.903	-3.695

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập tăng 117,3 tỷ đồng (tương đương 32%), tuy nhiên chi phí tăng 120,9 tỷ đồng (tương đương 35%). Đó là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2020 giảm gần 3,7 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

